

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện khóa XI - kỳ họp thứ Mười lăm: Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 về tình hình thực hiện nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế năm 2019 và kế hoạch năm 2020; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 về nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm sửa chữa tài sản năm 2019 và kế hoạch năm 2020; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2019 và kế hoạch năm 2020;

UBND huyện Côn Đảo đã ban hành Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020.

UBND huyện Côn Đảo báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và dự toán năm 2021 như sau:

PHẦN I

ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2020

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu NSNN năm 2020 ước thực hiện là 515.621 triệu đồng, đạt 107,07% so với dự toán năm 2020 (không tính thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách)¹. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 491.605 triệu đồng, đạt 108,01% dự toán năm. Cụ thể như sau:

I. Ước thu NSNN trên địa bàn: 86.824 triệu đồng, đạt 97,81% dự toán năm, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 62.808 triệu đồng, đạt 100,72% dự toán năm. Chi tiết như sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) Trung ương: 2.600 triệu đồng, đạt 37,14% dự toán năm, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.793 triệu đồng, đạt 38,48% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 2.180 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo

¹ Thu ngân sách năm 2020 bao gồm số chuyển nguồn và kết dư là 876.353 triệu đồng, đạt 181,98% dự toán; ngân sách huyện được hưởng 852.337 triệu đồng, đạt 187,26% dự toán.

phân cấp 1.395 triệu đồng, đạt 35,16% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 60 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 38 triệu đồng, đạt 20% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 360 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 360 triệu đồng, đạt 72% dự toán năm.

2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: 11.000 triệu đồng, đạt 71,9% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 7.436 triệu đồng, đạt 73,25% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 6.800 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.352 triệu đồng, đạt 57,63% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 3.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.984 triệu đồng, đạt 124% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 1.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.100 triệu đồng, đạt 110% dự toán năm.

3. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 7.480 triệu đồng, đạt 45,33% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.791 triệu đồng, đạt 45,34% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 7.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.544 triệu đồng, đạt 56,35% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 310 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 198 triệu đồng, đạt 8,38% dự toán năm.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 60 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 38 triệu đồng, đạt 33,33% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 10 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10 triệu đồng, đạt 50% dự toán năm.

4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 22.117 triệu đồng, đạt 102,16% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 14.211 triệu đồng, đạt 102,03% dự toán năm. Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 20.310 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 12.998 triệu đồng, đạt 106,78% dự toán năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.510 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 966 triệu đồng, đạt 70,89% dự toán năm.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 140 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 90 triệu đồng, đạt 46,67% dự toán năm.

- Thuế tài nguyên: 157 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 157 triệu đồng, đạt 78,5% dự toán năm.

5. Lệ phí trước bạ: 1.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.200 triệu đồng, đạt 92,31% dự toán năm.

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 520 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 50 triệu đồng.

7. Thuế thu nhập cá nhân: 9.700 triệu đồng, đạt 129,33% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.800 triệu đồng, đạt 125% dự toán năm.

8. Phí – Lệ phí: 1.900 triệu đồng, đạt 102,7% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng 1.569 triệu đồng, đạt 84,81% dự toán năm.

9. Thu tiền sử dụng đất: 23.807 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 23.807 triệu đồng, đạt 158,71% dự toán năm.

10. Thu tiền thuê đất: 1.750 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.750 triệu đồng, đạt 134,62% dự toán năm.

11. Thu khác ngân sách: 4.700 triệu đồng, đạt 344,57% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.400 triệu đồng, đạt 249,27% dự toán năm.

II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 520 triệu đồng.

III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 428.797 triệu đồng, đạt 109,17% dự toán năm. Trong đó:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 247.182 triệu đồng.

2. Bổ sung có mục tiêu: 181.615 triệu đồng.

IV. Thu chuyển nguồn: 59.419 triệu đồng.

V. Thu kết dư ngân sách: 301.313 triệu đồng.

VI. Đánh giá khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2020

Nhìn chung, tình hình thu NSNN năm 2020 trên địa bàn huyện không đạt dự toán giao, cụ thể như sau:

- Côn Đảo là huyện đảo nhỏ, số lượng dân cư ít nên doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thuế phát sinh trên địa bàn huyện chủ yếu phụ thuộc vào lượng khách du lịch. Kể từ đầu năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Chính phủ và chính quyền các cấp thực hiện các biện pháp quyết liệt để phòng chống dịch nên lượng khách du lịch ra đảo giảm mạnh, từ đó ảnh hưởng đến doanh thu của các cơ sở kinh doanh và các khoản thu thuế nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay, mặc dù nước ta đã bước sang trạng thái bình thường mới sau khi đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 nhưng lĩnh vực du lịch chưa thể trở lại hoạt động bình thường như trước khi dịch bệnh xảy ra do người dân vẫn còn tâm lý e ngại khi đi du lịch, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các hoạt động phòng chống dịch nên hạn chế việc tham quan, du lịch. Do đó, một số chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước không đạt so với dự toán giao (*ngoại trừ chỉ tiêu thu ngoài quốc doanh, thu tiền sử dụng đất, thu thuế thu nhập cá nhân và thu khác ngân sách*). Đặc biệt, có 02 chỉ tiêu thu đạt tỷ lệ rất thấp² (dưới 50% dự toán) là thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý và thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, đã quy định giảm đôi tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất, do đó dự kiến trong năm 2020 sẽ tăng thu tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá

² Nguyên nhân:

- Có 02 doanh nghiệp thuộc khu vực DNNN Trung ương có số phát sinh thuế lớn chuyển về Cục Thuế tỉnh quản lý sẽ làm giảm số thu từ khu vực DNNN Trung ương;
- Các tuyến bay thương mại quốc tế chưa được khôi phục lại do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số thu ở khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh.

nhân không được ghi nợ. Đồng thời, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo sẽ triển khai kế hoạch đôn đốc thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các khoản tiền sử dụng đất của các cá nhân nên dự kiến số thu tiền sử dụng đất năm 2020 sẽ tăng cao so với dự toán, góp phần nâng cao tỷ lệ tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

- Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, dự kiến sẽ làm giảm số thuế TNDN phải nộp năm 2020.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước tổng chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2020 là: 404.049 triệu đồng, ước đạt 86,86% so với dự toán năm (404.049 triệu đồng/465.158 triệu đồng). Trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: 89.850 triệu đồng, ước đạt 77,89% (89.850 triệu đồng/115.352 triệu đồng) dự toán năm (so với kế hoạch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16/12/2019). Trong đó:

- Chi XDCCB: 74.716 triệu đồng, đạt 76,75% dự toán;
- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 15.134 triệu đồng, đạt 84,05% dự toán.

II. Chi thường xuyên: 303.337 triệu đồng, ước đạt 88,99% dự toán năm.

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 42.346 triệu đồng, ước đạt 96,65% dự toán năm.

2. Chi quốc phòng, an ninh: 8.000 triệu đồng, ước đạt 94,71% dự toán năm.

3. Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao: 4.852 triệu đồng, ước đạt 96,77% dự toán năm.

4. Chi phát thanh và truyền hình: 4.278 triệu đồng, ước đạt 99,42% dự toán năm.

5. Chi các hoạt động kinh tế: 147.121 triệu đồng, ước đạt 83,87% dự toán năm.

6. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 8.562 triệu đồng, ước đạt 97,34% dự toán năm.

7. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, hội đặc thù: 61.249 triệu đồng, ước đạt 98,86% dự toán năm.

8. Chi đảm bảo xã hội: 10.676 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

9. Chi khác: 12.770 triệu đồng, ước đạt 179,18% dự toán năm.

10. Chi trợ giá: 500 triệu đồng, ước đạt 10% dự toán năm.

11. Khen thưởng: 1.483 triệu đồng, ước đạt 100% dự toán năm.

12. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 1.500 triệu đồng, ước đạt 16,96% dự toán năm.

III. Chi từ nguồn dự phòng: Đến ngày 15/11/2020, nguồn dự phòng ngân sách đã chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19 là 2.534 triệu đồng; dự kiến số chi cả năm 3.500 triệu đồng, chiếm 39,22% dự toán năm.

IV. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 7.362 triệu đồng.

V. Đánh giá chi ngân sách năm 2020

Chi ngân sách huyện năm 2020 ước đạt 86,86% dự toán được giao, các yếu tố ảnh hưởng đến chi ngân sách năm 2020 là do:

- Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên Chính phủ ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19; trong đó, Chính phủ chỉ đạo cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020. Do đó, hầu hết các cơ quan, đơn vị, các lĩnh vực chi đều giảm so với dự toán năm.

- Các dự án đầu tư XDCB, SNKT chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các đơn vị tư vấn không thể ra Côn Đảo thực hiện khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; một số dự án gặp khó khăn trong thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất rừng; việc thay đổi định mức, đơn giá xây dựng công trình ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thủ tục đầu tư và khả năng giải ngân kế hoạch vốn được bố trí.

- Tàu Côn Đảo 10 dừng hoạt động từ tháng 4/2020 nên trong năm 2020 giảm chi trợ giá so với dự toán được giao.

- Chi khác tăng cao so với dự toán giao đầu năm 2020 do trong năm UBND huyện được UBND tỉnh bố trí kinh phí có mục tiêu thực hiện các hoạt động mừng Đảng mừng xuân; kinh phí thực hiện cầu truyền hình kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng; kinh phí tuyên truyền và tổ chức Đại hội Đảng; kinh phí tổ chức các hoạt động nhân Ngày thương binh liệt sĩ; kinh phí phòng chống tội phạm, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng chống các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; kinh phí trợ cấp tết, kinh phí chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần theo Quyết định 13/2015/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh, kinh phí chi trả chế độ thôi việc...

PHẦN II

DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2021

A. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023.

Năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020 nên dự toán chỉ được tính toán đầy đủ các nội dung chi theo các chính sách, chế độ do cấp thẩm quyền ban hành, đảm bảo đúng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đồng thời năm 2021 tiếp tục thực hiện tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi ngân sách, đảm bảo nguồn lực để triển khai thực hiện các chế độ, chính sách cho người có công với cách mạng, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội,... đảm bảo lương và các khoản phụ cấp theo quy định.

B. ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự kiến thu NSNN năm 2021 theo dự toán UBND tỉnh phân bổ là 436.278 triệu đồng, bằng 84,6% so với ước thực hiện dự toán năm 2020 (436.278 triệu đồng/515.621 triệu đồng). Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 415.985 triệu đồng, bằng 84,6% so với ước thực hiện dự toán năm 2020 (415.985 triệu đồng/491.605 triệu đồng).

Dự kiến thu NSNN năm 2021 (bao gồm số kết dư ngân sách đề nghị bố trí thực hiện nhiệm vụ trong năm 2021) là 521.087 triệu đồng, Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 500.794 triệu đồng. Cụ thể:

I. Dự kiến thu NSNN trên địa bàn: 74.300 triệu đồng, bằng 85,6% so với ước thực hiện năm 2020; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 54.007 triệu đồng, bằng 86% so với ước thực hiện dự toán năm 2018.

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 1.500 triệu đồng,; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.032 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 1.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 704 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 128 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 200 triệu đồng.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 15.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.316 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 11.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 7.360 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.900 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.856 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 1.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.100 triệu đồng.

3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 12.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 7.684 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 10.480 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 6.707 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.400 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 896 triệu đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 110 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 70 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 10 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10 triệu đồng.

4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 22.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 14.351 triệu đồng.

- Thuế giá trị gia tăng: 20.480 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 13.107 triệu đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.400 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 986 triệu đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 128 triệu đồng.

- Thuế tài nguyên: 220 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 220 triệu đồng.

5. Lệ phí trước bạ: 1.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.000 triệu đồng.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 5.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.624 triệu đồng.

7. Thu phí, lệ phí: 1.900 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.900 triệu đồng.

8. Tiền sử dụng đất: 12.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 12.000 triệu đồng.

9. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 1.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.300 triệu đồng.

10. Thu khác ngân sách: 1.800 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.800 triệu đồng.

II. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 361.978 triệu đồng.

III. Thu từ nguồn kết dư: 84.809 triệu đồng.

C. DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự kiến chi ngân sách huyện năm 2021 là 500.794 triệu đồng.

I. Chi đầu tư phát triển: 151.695 triệu đồng. Trong đó:

- Chi XD CB: 124.690 triệu đồng (cân đối từ nguồn XD CB tập trung là 30.000 triệu đồng; nguồn XSKT là 15.000 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất là 12.000 triệu đồng; nguồn đảm bảo mặt bằng dự toán là 1.071 triệu đồng; nguồn tăng thu dự toán là 4.366 triệu đồng; nguồn kết dư ngân sách là 62.253 triệu đồng).

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 27.005 triệu đồng (cân đối từ nguồn mua sắm sửa chữa tài sản được UBND tỉnh phân bổ 18.005 triệu và nguồn kết dư ngân sách 9.000 triệu đồng).

II. Chi thường xuyên: 340.942 triệu đồng.

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 54.353 triệu đồng.

2. Chi quốc phòng, an ninh: 8.569 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 10.989 triệu đồng.

4. Chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp môi trường (cân đối từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, nguồn dân số thấp được UBND tỉnh phân bổ là 163.444 triệu đồng; nguồn kết dư ngân sách là 13.556 triệu đồng): 177.000 triệu đồng.

5. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, hội đặc thù: 64.518 triệu đồng.

6. Chi đảm bảo xã hội: 11.636 triệu đồng.

7. Chi khen thưởng: 1.494 triệu đồng.

8. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 6.091 triệu đồng.

9. Chi khác: 6.292 triệu đồng.

III. Chi dự phòng: 8.157 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020 và dự kiến dự toán năm 2021 của huyện Côn Đảo. /

Ghi chú :

- Kèm theo dự kiến nhiệm vụ thu, chi và dự kiến phương án phân bổ dự toán năm 2021.

- Số liệu thu, chi năm 2021 nêu trên là số liệu dự kiến phân bổ ngân sách huyện cập nhật đến ngày 04/12/2020; sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chính thức nếu có thay đổi sẽ đề nghị điều chỉnh, bổ sung.

Nơi nhận:

- TTr: HU, HĐND;
- Chủ tịch, các PCTUB huyện;
- Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH. *Hg*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phong



Biểu 01

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung thu	DT 2020		UTH năm 2020		So sánh UTH năm 2020/DT 2020		DT năm 2021		So sánh DT 2021/UTH 2020	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7	8	9=7/3	10=8/4
	Tổng thu NSNN (A+B+C+D)	481.561	455.158	876.353	852.337	181,98%	187,26%	521.087	500.794	59,5%	58,8%
	Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B)	481.561	455.158	515.621	491.605	107,07%	108,01%	436.278	415.985	84,6%	84,6%
A	Thu NSNN trên địa bàn	88.764	62.361	86.824	62.808	97,81%	100,72%	74.300	54.007	85,6%	86,0%
1	Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015	0	0	0	0			0	0		
2	DNNN Trung ương	7.000	4.660	2.600	1.794	37,14%	38,49%	1.500	1.032	57,7%	57,5%
	Thuế GTGT	6.200	3.968	2.180	1.395	35,16%	35,16%	1.100	704	50,5%	50,5%
	Thuế TNDN	300	192	60	38	20,00%	20,00%	200	128	333,3%	333,3%
	Thuế TTĐB							0	0		
	Thuế tài nguyên	500	500	360	360	72,00%	72,00%	200	200	55,6%	55,6%
3	DNNN địa phương	15.300	10.152	11.000	7.436	71,90%	73,25%	15.500	10.316	140,9%	138,7%
	Thuế GTGT	11.800	7.552	6.800	4.352	57,63%	57,63%	11.500	7.360	169,1%	169,1%
	Thuế TNDN	2.500	1.600	3.100	1.984	124,00%	124,00%	2.900	1.856	93,5%	93,5%
	Thuế TTĐB	0	0	0	0			0	0		
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.100	1.100	110,00%	110,00%	1.100	1.100	100,0%	100,0%
4	Đầu tư nước ngoài	16.500	10.567	7.480	4.791	45,33%	45,34%	12.000	7.684	160,4%	160,4%
	Thuế GTGT	12.600	8.064	7.100	4.544	56,35%	56,35%	10.480	6.707	147,6%	147,6%
	Thuế TNDN	3.700	2.368	310	198	8,38%	8,38%	1.400	896	451,6%	451,6%
	Thuế TTĐB	180	115	60	38	33,33%	33,33%	110	70	183,3%	183,3%
	Thuế tài nguyên	20	20	10	10	50,00%	50,00%	10	10	100,0%	100,0%
5	Thu cân đối NS huyện, xã	49.964	36.982	65.224	48.787	130,54%	131,92%	45.300	34.975	69,5%	71,7%
5	Thu NQD	21.650	13.928	22.117	14.211	102,16%	102,03%	22.300	14.351	100,8%	101,0%
-	Thuế GTGT	19.020	12.173	20.310	12.998	106,78%	106,78%	20.480	13.107	100,8%	100,8%



-	Thuế TNDN	2.130	1.363	1.510	966	70,89%	70,89%	1.400	896	92,7%	92,7%
-	Thuế TĐB	300	192	140	90	46,67%	46,67%	200	128	142,9%	142,9%
-	Thuế tài nguyên	200	200	157	157	78,50%	78,50%	220	220	140,1%	140,1%
6	Lệ phí trước bạ	1.300	1.300	1.200	1.200	92,31%	92,31%	1.000	1.000	83,3%	83,3%
7	Thuế TNCN	7.500	2.240	9.700	2.800	129,33%	125,00%	5.000	2.624	51,5%	93,7%
8	Thuế SD đất nông nghiệp	0	0	0	0			0	0		
9	Thuế SD đất phi NN	0	0	50	50			0	0	0,0%	0,0%
10	Tiền thuê đất	1.300	1.300	1.750	1.750	134,62%	134,62%	1.300	1.300	74,3%	74,3%
11	Phí, lệ phí	1.850	1.850	1.900	1.569	102,70%	84,81%	1.900	1.900	100,0%	121,1%
12	Thu tiền sử dụng đất	15.000	15.000	23.807	23.807	158,71%	158,71%	12.000	12.000	50,4%	50,4%
13	Thuế BVMT	0	0	0	0			0	0		
14	Thu cấp quyền khai thác KS	0	0					0	0		
15	Thu khác ngân sách	1.364	1.364	4.700	3.400	344,57%	249,27%	1.800	1.800	38,3%	52,9%
16	Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu			520							
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	392.797	392.797	428.797	428.797	109,17%	109,17%	361.978	361.978	84,4%	84,4%
	- Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182	100,00%	100,00%	247.182	247.182	100,0%	100,0%
	- Bổ sung có mục tiêu	145.615	145.615	181.615	181.615	124,72%	124,72%	114.796	114.796	63,2%	63,2%
C	Thu chuyển nguồn			59.419	59.419						
D	Thu kết dư			301.313	301.313			84.809	84.809		



Biểu 02

NHIỆM VỤ CHI NĂM 2021 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2020			So sánh UTH 2020/DT 2020	Dự toán năm 2021		So sánh	
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2020		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	DT 2021/DT2020 (HĐND huyện)	DT 2021 huyện/ DT 2021 tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/7
	TỔNG CỘNG	465.158	465.158	404.049	86,86%	415.985	500.794	120,39%	107,66%
I	Chi đầu tư phát triển	115.352	115.352	89.850	77,89%	80.442	151.695	128,09%	188,58%
1	Chi XDCB	97.347	97.347	74.716	76,75%	62.437	124.690	128,09%	199,71%
1.1	Chi XDCB từ nguồn tập trung	55.000	55.000			30.000	30.000	54,55%	100,00%
1.2	SXKT	10.000	10.000			15.000	15.000	150,00%	100,00%
1.3	Chi từ nguồn tiền sd đất	15.000	15.000			12.000	12.000	80,00%	100,00%
1.4	Chi đảm bảo mặt bằng dự toán	1.071	1.071			1.071	1.071	100,00%	100,00%
1.5	Chi từ nguồn tăng thu	6.276	6.276			4.366	4.366	69,57%	100,00%
1.6	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khả	10.000	10.000						
1.7	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						62.253		
2	Chi mua sắm, sửa chữa TS	18.005	18.005	15.134	84,05%	18.005	27.005	149,99%	149,99%
2.1	Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ					18.005	18.005		
2.2	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						9.000		
II	Chi thường xuyên	340.882	340.882	303.337	88,99%	327.386	340.942	100,02%	104,14%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	144.229	175.423	147.121	83,87%	124.204	169.382	96,56%	136,37%
1.1	Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ					119.904	149.429		



2	Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ	4.300	4.300			4.300	6.397	148,77%	148,77%
3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách						13.556		
2	Sự nghiệp kinh tế khác		8.796	8.562	97,34%	7.618	7.618	86,61%	
3	Sự nghiệp VH TT, TDTT	1.700	5.014	4.852	96,77%	1.700	10.989	219,17%	646,41%
4	Sự nghiệp PTTH	4.303	4.303	4.278	99,42%	4.303	-	0,00%	0,00%
5	Chi sự nghiệp giáo dục	42.360	42.956	41.490	96,59%	53.380	53.380	124,27%	100,00%
6	Chi đào tạo	271	856	856	100,00%	272	973	113,67%	357,72%
7	Chi sự nghiệp y tế								
8	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	51.872	61.958	61.249	98,86%	47.222	64.518	104,13%	136,63%
9	Chi đảm bảo xã hội	10.234	10.676	10.676	100,00%	10.329	11.636	108,99%	112,65%
10	Chi an ninh - quốc phòng	8.447	8.447	8.000	94,71%	8.569	8.569	101,44%	100,00%
11	Chi trợ giá	5.000	5.000	500	10,00%	-	-		
12	Chi thi đua, KT	923	1.483	1.483	100,00%	923	1.494	100,74%	161,86%
13	Chi dân số thấp	61.556				61.556			
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương	8.768	8.843	1.500	16,96%	6.091	6.091	68,88%	100,00%
15	Chi khác	1.219	7.127	12.770	179,18%	1.219	6.292	88,28%	516,16%
III	Dự phòng	8.924	8.924	3.500	39,22%	8.157	8.157	91,41%	100,00%
IV	Chi nộp trả ngân sách tỉnh			7.362					



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
	TỔNG CỘNG		500.794.520.449	113.287.912.204	387.506.608.245	5.822.199.295	2.956.448.691	2.865.750.604	500.658.019.449	113.287.912.204	387.370.107.245
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		151.695.000.000		151.695.000.000				151.695.000.000		151.695.000.000
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP		124.690.000.000		124.690.000.000				124.690.000.000		124.690.000.000
2	CHI MUA SẴM, SCTS		27.005.000.000		27.005.000.000				27.005.000.000		27.005.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	490	340.942.520.449	113.287.912.204	227.654.608.245	5.822.199.295	2.956.448.691	2.865.750.604	340.806.019.449	113.287.912.204	227.518.107.245
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	162	64.517.841.923	41.345.862.247	23.171.979.676	1.971.815.204	1.244.781.400	727.033.804	62.546.025.719	40.101.080.847	22.444.944.872
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	144	54.788.758.702	36.390.426.452	18.398.332.250	1.818.673.204	1.091.639.400	727.033.804	52.970.084.498	35.298.787.052	17.671.297.446
1.1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	60	28.925.525.771	16.104.147.971	12.821.377.800	1.116.940.559	468.000.000	648.940.559	27.808.585.212	15.636.147.971	12.172.437.241
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		11.121.549.601	9.369.508.001	1.752.041.600				11.121.549.601	9.369.508.001	1.752.041.600
	Chi hoạt động		17.803.976.170	6.734.639.970	11.069.336.200	1.116.940.559	468.000.000	648.940.559	16.687.035.611	6.266.639.970	10.420.395.641
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.702.536.143	2.329.324.143	373.212.000	72.000.000	72.000.000		2.630.536.143	2.257.324.143	373.212.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.485.939.627	1.485.939.627					1.485.939.627	1.485.939.627	0
	Chi hoạt động		1.216.596.516	843.384.516	373.212.000		72.000.000		1.144.596.516	771.384.516	373.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	18	7.034.951.000	4.517.584.000	2.517.367.000	138.299.400	138.299.400		6.896.651.600	4.379.284.600	2.517.367.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.182.866.000	3.134.590.000	48.276.000				3.182.866.000	3.134.590.000	48.276.000
	Chi hoạt động		3.852.085.000	1.382.994.000	2.469.091.000		138.299.400		3.713.785.600	1.244.694.600	2.469.091.000
1.4	Phòng Y tế	3	1.015.022.000	759.702.000	255.320.000	23.160.000	23.160.000		991.862.000	736.542.000	255.320.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		528.102.000	528.102.000					528.102.000	528.102.000	0
	Chi hoạt động		486.920.000	231.600.000	255.320.000		23.160.000		463.760.000	208.440.000	255.320.000
1.5	Phòng Kinh tế	8	2.792.514.020	1.882.161.020	910.353.000	59.420.000	59.420.000		2.733.093.020	1.822.741.020	910.352.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.231.013.220	1.231.013.220					1.231.013.220	1.231.013.220	0
	Chi hoạt động		1.561.499.800	651.147.800	910.352.000		59.420.000		1.502.079.800	591.727.800	910.352.000
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	1.894.680.480	1.613.280.480	281.400.000	51.960.000	51.960.000		1.842.720.480	1.561.320.480	281.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.045.672.680	1.045.672.680					1.045.672.680	1.045.672.680	0
	Chi hoạt động		849.007.800	567.607.800	281.400.000		51.960.000		797.047.800	515.647.800	281.400.000
1.7	Phòng Tư pháp	3	982.218.000	797.218.000	185.000.000	23.160.000	23.160.000		959.058.000	774.058.000	185.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		565.618.000	565.618.000					565.618.000	565.618.000	0
	Chi hoạt động		416.600.000	231.600.000	185.000.000		23.160.000		393.440.000	208.440.000	185.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4	1.247.907.530	1.062.737.530	185.170.000	30.880.000	30.880.000		1.217.027.530	1.031.857.530	185.170.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		753.937.530	753.937.530					753.937.530	753.937.530	0
	Chi hoạt động		493.970.000	308.800.000	185.170.000		30.880.000		463.090.000	277.920.000	185.170.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	10	2.483.226.968	2.433.226.968	50.000.000	72.000.000	72.000.000		2.411.226.968	2.361.226.968	50.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.607.983.500	1.607.983.500					1.607.983.500	1.607.983.500	0
	Chi hoạt động		875.243.468	825.243.468	50.000.000		72.000.000		803.243.468	753.243.468	50.000.000
1.10	Thanh tra	4	1.011.122.388	972.922.388	38.200.000	30.360.000	30.360.000		980.762.388	942.562.388	38.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		621.314.588	621.314.588					621.314.588	621.314.588	0
	Chi hoạt động		389.807.800	351.607.800	38.200.000		30.360.000		359.447.800	321.247.800	38.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	17	4.699.054.402	3.918.121.952	780.932.450	200.493.245	122.400.000	78.093.245	4.498.561.157	3.795.721.952	702.839.205
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.189.594.840	2.189.594.840					2.189.594.840	2.189.594.840	0
	Chi hoạt động		2.509.459.562	1.728.527.112	780.932.450	200.493.245	122.400.000	78.093.245	2.308.966.317	1.606.127.112	702.839.205
	UBMTTQ, ĐOÀN THỂ, HỘI	18	9.729.083.221	4.955.435.795	4.773.647.426	153.142.000	153.142.000	0	9.575.941.221	4.802.293.795	4.773.647.426
1.12	Ủy ban MTTQ	6	2.744.569.000	1.804.825.000	939.744.000	61.022.000	61.022.000		2.683.547.000	1.743.803.000	939.744.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.629.089.000	1.194.605.000	434.484.000				1.629.089.000	1.194.605.000	434.484.000
	Chi hoạt động		1.115.480.000	610.220.000	505.260.000		61.022.000		1.054.458.000	549.198.000	505.260.000
1.13	Huyện đoàn	4	1.443.838.775	962.520.775	481.318.000	30.880.000	30.880.000		1.412.958.775	931.640.775	481.318.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		941.588.775	653.720.775	287.868.000				941.588.775	653.720.775	287.868.000
	Chi hoạt động		502.250.000	308.800.000	193.450.000		30.880.000		471.370.000	277.920.000	193.450.000
1.14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	1.831.071.000	886.019.000	945.052.000	23.160.000	23.160.000		1.807.911.000	862.859.000	945.052.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.019.171.000	654.419.000	364.752.000				1.019.171.000	654.419.000	364.752.000
	Chi hoạt động		811.900.000	231.600.000	580.300.000	23.160.000	23.160.000		788.740.000	208.440.000	580.300.000
1.15	Hội Nông dân	3	1.329.987.000	871.155.000	458.832.000	23.160.000	23.160.000		1.306.827.000	847.995.000	458.832.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		986.427.000	639.555.000	346.872.000				986.427.000	639.555.000	346.872.000
	Chi hoạt động		343.560.000	231.600.000	111.960.000		23.160.000		320.400.000	208.440.000	111.960.000
1.16	Hội Cựu chiến binh	2	956.361.446	430.916.020	525.445.426	14.920.000	14.920.000		941.441.446	415.996.020	525.445.426
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		597.775.446	205.270.020	392.505.426				597.775.446	205.270.020	392.505.426
	Chi hoạt động		358.586.000	225.646.000	132.940.000		14.920.000		343.666.000	210.726.000	132.940.000
1.17	Các Hội đặc thù		1.423.256.000		1.423.256.000			0	1.423.256.000	0	1.423.256.000
	Hội chữ thập đỏ		327.232.000		327.232.000				327.232.000		327.232.000
	Hội khuyến học		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
	Hội Luật gia		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
	Ban đại diện người cao tuổi		492.076.000		492.076.000				492.076.000		492.076.000
	Hội người tù kháng chiến		201.316.000		201.316.000				201.316.000		201.316.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC	34	7.617.490.477	5.652.518.477	1.964.972.000	246.553.100	173.680.300	72.872.800	7.370.937.377	5.478.838.177	1.892.099.200
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	1.024.239.000	1.024.239.000		27.660.000	27.660.000		996.579.000	996.579.000	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		747.639.000	747.639.000					747.639.000	747.639.000	0
	Chi hoạt động		276.600.000	276.600.000			27.660.000		248.940.000	248.940.000	0
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia	19	4.447.596.477	3.517.596.477	930.000.000	148.108.000	105.108.000	43.000.000	4.299.488.477	3.412.488.477	887.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.176.093.101	2.176.093.101					2.176.093.101	2.176.093.101	0
	Chi hoạt động		2.271.503.376	1.341.503.376	930.000.000		105.108.000	43.000.000	2.123.395.376	1.236.395.376	887.000.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
2.3	Ban Quản lý chợ	4	0	0	0	0	0		0	0	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		0						0	0	0
	Chi hoạt động		0						0	0	0
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.324.927.000	1.110.683.000	214.244.000	40.912.300	40.912.300		1.284.014.700	1.069.770.700	214.244.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		701.560.000	701.560.000					701.560.000	701.560.000	0
	Chi hoạt động		623.367.000	409.123.000	214.244.000		40.912.300		582.454.700	368.210.700	214.244.000
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội Trật tự đô thị)	6	796.728.000	0	796.728.000	29.872.800		29.872.800	766.855.200	0	766.855.200
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		498.000.000		498.000.000				498.000.000	0	498.000.000
	Chi hoạt động		298.728.000		298.728.000			29.872.800	268.855.200	0	268.855.200
2.5	Ban Quản lý công trình công cộng (kinh phí xử lý xác vô danh)		24.000.000		24.000.000				24.000.000		24.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTTT	45	10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	10.671.968.536	8.901.310.536	1.770.658.000
3.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:	45	10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	10.671.968.536	8.901.310.536	1.770.658.000
-	<i>Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT</i>		10.989.204.929	9.193.046.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	0	8.901.310.536	1.770.658.000
-	<i>Chi phát thanh truyền hình</i>		0	0						0	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.275.683.000	6.275.683.000					6.275.683.000	6.275.683.000	0
	Chi hoạt động		4.713.521.929	2.917.363.929	1.796.158.000	317.236.393	291.736.393	25.500.000	4.396.285.536	2.625.627.536	1.770.658.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	249	53.380.000.000	51.005.484.551	2.374.515.449	1.246.250.598	1.246.250.598	0	52.133.749.402	49.759.233.953	2.374.515.449
4.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	30	6.195.082.256	5.992.807.256	202.275.000	142.560.000	142.560.000		6.052.522.256	5.850.247.256	202.275.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.376.638.513	4.376.638.513					4.376.638.513	4.376.638.513	
	Chi hoạt động		1.818.443.743	1.616.168.743	202.275.000		142.560.000		1.675.883.743	1.473.608.743	202.275.000
4.2	Trường THCS Lê Hồng Phong	39	8.745.413.164	8.477.453.164	267.960.000	173.010.000	173.010.000		8.572.403.164	8.304.443.164	267.960.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.618.381.484	6.618.381.484					6.618.381.484	6.618.381.484	
	Chi hoạt động		2.127.031.680	1.859.071.680	267.960.000		173.010.000		1.954.021.680	1.686.061.680	267.960.000
4.3	Trường TH Cao Văn Ngọc	56	11.899.246.983	11.705.486.983	193.760.000	288.320.598	288.320.598		11.610.926.385	11.417.166.385	193.760.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		8.822.281.000	8.822.281.000					8.822.281.000	8.822.281.000	
	Chi hoạt động		3.076.965.983	2.883.205.983	193.760.000	288.320.598	288.320.598		2.788.645.385	2.594.885.385	193.760.000
4.4	Trường MN Hướng Dương	40	7.849.843.317	7.849.843.317	0	206.700.000	206.700.000		7.643.143.317	7.643.143.317	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.198.103.485	5.198.103.485					5.198.103.485	5.198.103.485	
	Chi hoạt động		2.651.739.832	2.651.739.832			206.700.000		2.445.039.832	2.445.039.832	0
4.5	Trường MN Tuổi Thơ	50	9.931.852.055	9.931.852.055	0	259.700.000	259.700.000		9.672.152.055	9.672.152.055	0



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.686.328.363	6.686.328.363					6.686.328.363	6.686.328.363	
	Chi hoạt động		3.245.523.692	3.245.523.692			259.700.000		2.985.823.692	2.985.823.692	0
4.6	Trường MN Sen Hồng	34	7.048.041.776	7.048.041.776	0	175.960.000	175.960.000		6.872.081.776	6.872.081.776	0
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.879.489.343	4.879.489.343					4.879.489.343	4.879.489.343	
	Chi hoạt động		2.168.552.433	2.168.552.433			175.960.000		1.992.592.433	1.992.592.433	0
4.7	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		1.710.520.449		1.710.520.449				1.710.520.449		1.710.520.449
5	CHI ĐÀO TẠO		973.361.000	0	973.361.000	0	0	0	973.361.000	0	973.361.000
	Trong đó:										
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000		54.800.000				54.800.000		54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000		35.400.000				35.400.000		35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.5	Trường MN Sen Hồng		27.400.000		27.400.000				27.400.000		27.400.000
5.6	Trường THCS Lê Hồng Phong		90.420.000		90.420.000				90.420.000		90.420.000
5.7	Phòng Nội vụ - LĐT&XH		444.000.000		444.000.000				444.000.000		444.000.000
5.8	Văn phòng Huyện Côn Đảo		231.141.000		231.141.000				231.141.000		231.141.000
5.9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể		35.400.000		35.400.000				35.400.000		35.400.000
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		11.636.056.000	0	11.636.056.000				11.511.156.000		11.511.156.000
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		16.200.000		16.200.000				16.200.000		16.200.000
6.2	Phòng Nội vụ - LĐT&XH		9.214.356.000		9.214.356.000				9.214.356.000		9.214.356.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		2.405.500.000		2.405.500.000				2.280.600.000		2.280.600.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.569.000.000	0	8.569.000.000	484.785.000	0	484.785.000	8.084.215.000	0	8.084.215.000
7.1	Chi an ninh		2.404.456.000		2.404.456.000	189.785.000		189.785.000	2.214.671.000	0	2.214.671.000
7.2	Chi Quốc phòng		5.593.380.000	0	5.593.380.000	295.000.000	0	295.000.000	5.298.380.000	0	5.298.380.000
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		4.933.380.000		4.933.380.000	230.000.000		230.000.000	4.703.380.000	0	4.703.380.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		360.000.000		360.000.000	35.000.000		35.000.000	325.000.000		325.000.000
7.2.3	Trạm Rađa 590		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.2.5	Hải đội 33 - Cảnh sát biển		100.000.000		100.000.000	10.000.000		10.000.000	90.000.000		90.000.000
7.3	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		571.164.000		571.164.000				571.164.000		571.164.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.494.635.000	0	1.494.635.000				1.483.035.000		1.483.035.000
	Trong đó:										
8.1	Phòng Nội vụ - LĐT&XH		1.165.000.000		1.165.000.000				1.165.000.000		1.165.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000		44.000.000				44.000.000		44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		96.207.000		96.207.000				84.607.000		84.607.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000		67.068.000				67.068.000		67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000		69.716.000				69.716.000		69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000		52.644.000				52.644.000		52.644.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13)	Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42)	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021			Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021		
						Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán	Tổng cộng	Nguồn kinh phí khoán	Nguồn kinh phí không khoán
1	2	3	4= 7+8	7	8						
9	CHI KHÁC		6.291.931.120	0	6.291.931.120	1.555.559.000		1.555.559.000	4.736.372.120		4.736.372.120
9.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2020; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tính giao (nếu có)		5.797.399.120		5.797.399.120	1.550.130.000		1.550.130.000	4.247.269.120		4.247.269.120
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTVC TSDD và nhân viên y tế KDC; hỗ trợ sửa chữa cảng cứu thương)		118.832.000		118.832.000				118.832.000	-	118.832.000
9.3	Chi cục Thi hành án dân sự (Kinh phí BCD THADS huyện)		106.000.000		106.000.000	5.429.000		5.429.000	100.571.000		100.571.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000		69.700.000				69.700.000		69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		6.091.000.000	6.091.000.000					11.913.199.295	9.047.448.691	2.865.750.604
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SNMT (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		169.382.000.000		169.382.000.000				169.382.000.000		169.382.000.000
III	DỰ PHÒNG		8.157.000.000		8.157.000.000				8.157.000.000		8.157.000.000